

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 11/2024
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,42	99,81
2	Công trình giáo dục	116,69	99,85
3	Công trình văn hóa	115,02	99,91
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,71	99,85
5	Công trình y tế	116,55	99,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	132,86	99,99
2	Trạm biến áp	118,62	99,99
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	120,40	99,95
2	Công trình mạng thoát nước	118,83	99,88
3	Công trình xử lý nước thải	119,60	99,86
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	120,40	99,70
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,18	99,98
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,02	99,94
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	116,38	99,88
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,98	99,82
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,37	99,97

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 11/2024
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,71	99,81
2	Công trình giáo dục	117,32	99,84
3	Công trình văn hóa	115,41	99,91
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,35	99,84
5	Công trình y tế	118,18	99,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	134,78	99,99
2	Trạm biến áp	125,37	99,98
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	121,35	99,95
2	Công trình mạng thoát nước	119,64	99,87
3	Công trình xử lý nước thải	120,46	99,85
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	121,38	99,67
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,42	99,98
	Đường nhựa asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,32	99,93
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	116,85	99,87
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,78	99,81
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,97	99,97

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 11/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	111,76	131,72	113,71	99,74	100,00	99,98
2	Công trình giáo dục	112,49	131,72	116,33	99,77	100,00	99,97
3	Công trình văn hóa	108,65	131,72	117,50	99,86	100,00	99,97
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,04	131,72	117,20	99,77	100,00	99,97
5	Công trình y tế	114,25	131,72	115,61	99,82	100,00	99,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	134,83	131,72	115,11	99,99	100,00	99,99
2	Trạm biến áp	124,83	131,72	114,45	99,98	100,00	99,96
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	119,12	131,72	119,39	99,94	100,00	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	116,75	131,72	116,93	99,82	100,00	99,95
3	Công trình xử lý nước thải	116,80	131,72	116,64	99,78	100,00	99,97
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu, hầm	118,95	131,72	116,26	99,45	100,00	99,97
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
	Đường bê tông xi măng	106,78	131,72	119,11	99,98	100,00	99,95
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,00	131,72	120,19	99,91	100,00	99,96
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đập bê tông	110,56	131,72	118,19	99,80	100,00	99,96
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,94	131,72	116,75	99,64	100,00	99,97
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	106,38	131,72	118,12	99,95	100,00	99,96

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 11/2024
1	Xi măng	114,81	100,00
2	Cát xây dựng	94,61	100,00
3	Đá xây dựng	100,00	100,00
4	Gạch xây	122,68	100,00
5	Gạch ốp lát	99,36	100,00
6	Gỗ xây dựng	109,76	100,00
7	Thép xây dựng	128,70	99,05
8	Nhựa đường	114,70	100,17
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,90	100,00
10	Cửa khung nhựa /nhôm	97,88	100,00
11	Kính xây dựng	97,25	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	100,97	100,00
13	Vật tư ngành điện	137,30	100,00
14	Vật tư, đường ống nước	123,56	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2024
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,55	102,24
2	Công trình giáo dục	116,78	101,92
3	Công trình văn hóa	115,06	102,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,79	102,38
5	Công trình y tế	116,56	101,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	132,83	96,04
2	Trạm biến áp	118,44	99,69
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	120,38	101,63
2	Công trình mạng thoát nước	118,89	101,55
3	Công trình xử lý nước thải	119,67	101,91
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	120,59	101,42
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,12	101,74
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,97	100,69
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	116,43	102,43
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,09	103,34
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,33	103,22

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2024
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,87	102,09
2	Công trình giáo dục	117,45	101,64
3	Công trình văn hóa	115,48	102,44
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,48	102,14
5	Công trình y tế	118,29	101,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	134,78	95,55
2	Trạm biến áp	125,39	96,64
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	121,37	101,34
2	Công trình mạng thoát nước	119,73	101,24
3	Công trình xử lý nước thải	120,58	101,64
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	121,63	101,12
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,39	101,49
	Đường nhựa asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,31	100,40
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	116,94	102,24
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,93	103,19
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,98	102,95

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với					
		Năm gốc 2020			Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	111,97	131,72	113,56	100,02	110,35	101,19
2	Công trình giáo dục	112,68	131,72	116,13	98,75	110,35	99,88
3	Công trình văn hóa	108,76	131,72	117,30	99,30	110,35	100,27
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,22	131,72	117,00	99,09	110,35	100,18
5	Công trình y tế	114,40	131,72	115,43	98,52	110,35	101,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	134,84	131,72	115,01	95,23	110,35	104,22
2	Trạm biến áp	124,85	131,72	114,23	95,60	110,35	98,22
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	119,17	131,72	119,07	99,62	110,35	97,21
2	Công trình mạng thoát nước	116,90	131,72	116,68	99,16	110,35	98,17
3	Công trình xử lý nước thải	116,99	131,72	116,44	98,66	110,35	100,12
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu, hầm	119,43	131,72	116,05	98,17	110,35	99,22
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
	Đường bê tông xi măng	106,80	131,72	118,84	100,09	110,35	98,06
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,08	131,72	119,88	99,86	110,35	96,31
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đập bê tông	110,73	131,72	117,94	99,36	110,35	98,97
2	Công trình kênh bê tông xi măng	114,24	131,72	116,56	98,68	110,35	100,41
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	106,42	131,72	117,88	99,80	110,35	98,92

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2024
1	Xi măng	114,81	99,97
2	Cát xây dựng	94,61	101,83
3	Đá xây dựng	100,00	100,00
4	Gạch xây	122,68	105,72
5	Gạch ốp lát	99,36	99,36
6	Gỗ xây dựng	109,76	100,00
7	Thép xây dựng	129,61	97,75
8	Nhựa đường	114,64	102,37
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,90	106,69
10	Cửa khung nhựa /nhôm	97,88	100,00
11	Kính xây dựng	97,25	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	100,97	100,23
13	Vật tư ngành điện	137,30	95,04
14	Vật tư, đường ống nước	123,56	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với	
		Năm gốc 2020	Năm 2023
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,81	102,29
2	Công trình giáo dục	117,04	102,08
3	Công trình văn hóa	115,13	102,67
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,99	102,52
5	Công trình y tế	116,65	102,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	133,72	96,69
2	Trạm biến áp	118,55	99,89
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	120,43	101,75
2	Công trình mạng thoát nước	119,09	101,79
3	Công trình xử lý nước thải	119,96	102,20
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	121,42	102,21
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,10	101,84
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,30	101,11
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	116,62	102,63
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,38	103,62
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,17	103,15

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với	
		Năm gốc 2020	Năm 2023
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	116,19	102,16
2	Công trình giáo dục	117,81	101,85
3	Công trình văn hóa	115,62	102,51
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,78	102,34
5	Công trình y tế	118,61	101,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	135,82	96,27
2	Trạm biến áp	126,32	97,36
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	121,50	101,52
2	Công trình mạng thoát nước	120,03	101,55
3	Công trình xử lý nước thải	120,98	102,01
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu, hầm	122,61	102,01
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)		
	Đường bê tông xi măng	113,42	101,62
	Đường nhựa asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,72	100,86
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đập bê tông	117,20	102,47
2	Công trình kênh bê tông xi măng	121,31	103,54
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,91	102,94

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với					
		Năm gốc 2020			Năm 2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	112,35	131,72	114,18	100,04	110,35	102,41
2	Công trình giáo dục	113,10	131,72	117,36	98,92	110,35	101,83
3	Công trình văn hóa	108,91	131,72	118,44	99,30	110,35	102,13
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,56	131,72	118,17	99,25	110,35	102,07
5	Công trình y tế	114,80	131,72	116,14	98,70	110,35	102,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	135,91	131,72	114,84	95,97	110,35	104,57
2	Trạm biến áp	125,82	131,72	115,81	96,34	110,35	100,51
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	119,16	131,72	121,43	99,58	110,35	100,41
2	Công trình mạng thoát nước	117,13	131,72	118,45	99,32	110,35	100,71
3	Công trình xử lý nước thải	117,44	131,72	117,60	98,99	110,35	102,01
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu, hầm	120,63	131,72	117,51	99,01	110,35	101,43
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
	Đường bê tông xi măng	106,38	131,72	120,80	99,52	110,35	100,79
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,72	131,72	122,76	99,11	110,35	99,97
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đập bê tông	110,90	131,72	119,52	99,37	110,35	101,33
2	Công trình kênh bê tông xi măng	114,76	131,72	117,58	99,04	110,35	102,14
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	106,16	131,72	119,44	99,51	110,35	101,22

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2024 so với	
		Năm gốc 2020	Năm 2023
1	Xi măng	114,35	99,56
2	Cát xây dựng	93,36	100,48
3	Đá xây dựng	100,00	100,00
4	Gạch xây	122,07	105,90
5	Gạch ốp lát	99,41	99,41
6	Gỗ xây dựng	109,76	100,00
7	Thép xây dựng	132,27	99,61
8	Nhựa đường	112,79	97,32
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,30	105,54
10	Cửa khung nhựa /nhôm	97,88	99,21
11	Kính xây dựng	97,25	98,69
12	Sơn và vật liệu sơn	100,97	100,41
13	Vật tư ngành điện	138,49	95,87
14	Vật tư, đường ống nước	123,56	100,00